

TÁC ĐỘNG CỦA QUY MÔ VÀ TUỔI ĐỜI DOANH NGHIỆP ĐẾN TỐC TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Minh Hà **

1. Giới thiệu

Mục tiêu của bài này là nghiên cứu tác động của quy mô và tuổi đời doanh nghiệp đến tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp ở Việt Nam. Dữ liệu cho nghiên cứu là bộ dữ liệu doanh nghiệp dạng bảng, được rút ngẫu nhiên từ kết quả khảo sát hàng năm của Tổng Cục Thống Kê từ năm 2000. Phương pháp sử dụng là mô hình 2 giai đoạn của Heckman (1979).

Kết quả tìm thấy của nghiên cứu: Các doanh nghiệp trẻ có tốc độ tăng trưởng lao động nhanh hơn các doanh nghiệp già, và các doanh nghiệp nhỏ tăng tài sản nhanh hơn các doanh nghiệp lớn. Kết quả này phù hợp với mô hình của Jovanovic (1982) và cho thấy rằng luật Gibrat không tuân thủ trong trường hợp ở Việt Nam.

Kết cấu nghiên cứu gồm: Phần 2 nêu lên sơ lược cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước. Phần 3 trình bày mô hình kinh tế lượng để ước lượng tăng trưởng doanh nghiệp. Phần 4 là dữ liệu cho nghiên cứu. Phần 5 đưa ra kết quả thực nghiệm về tác động của quy mô và tuổi đời doanh nghiệp đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp Việt Nam. Phần cuối là kết luận và đưa ra một số gợi ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết

Mô hình ngẫu nhiên (stochastic model) xuất phát từ luật của Gibrat (Gibrat's Law), được công bố vào năm 1931, luật về tác

động từng phần (Law of Proportional Effect). Đặc điểm chính của luật này là quy mô doanh nghiệp được phân phối rất giống lognormal (lognormal distribution) và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp là một quá trình ngẫu nhiên và không phụ thuộc vào quy mô (Sutton, 1997).

Luật này cho thấy không có sự khác biệt về phân phối xác suất của tốc độ tăng trưởng theo quy mô doanh nghiệp và theo thời gian. Cụ thể, tăng trưởng doanh nghiệp độc lập với quy mô qua từng giai đoạn và phân phối quy mô của doanh nghiệp là lognormal. Nói cách khác, luật này ám chỉ rằng sự khác nhau về tăng trưởng và quy mô trong tương lai là kết quả ngẫu nhiên và tăng trưởng trong quá khứ không thể sử dụng để dự đoán tăng trưởng trong tương lai.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm chứng minh rằng luật này không tuân thủ. Đề lý giải cho sự khác nhau giữa tăng trưởng từng phần của Gibrat và các nghiên cứu thực nghiệm, mô hình học tập về tiến hóa công nghiệp của Jovanovic (1982) xuất hiện. Mô hình nhấn mạnh đến hiệu quả quản lý và học tập qua thực hành như là những yếu tố quyết định quan trọng ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh nghiệp. Sự khác nhau về quy mô của doanh nghiệp bị tác động không chỉ bởi vốn mà còn hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hiệu quả sẽ tăng trưởng và tồn tại, trong khi đó các doanh nghiệp không

* Trường Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Mở Tp. HCM.

hiệu quả sẽ giảm quy mô và thất bại. Các doanh nghiệp nhỏ tăng trưởng nhanh hơn các doanh nghiệp lớn.

Dựa vào các lý thuyết này, Evans (1987), Hall (1987), Dunne và Hughes (1994), và các nhà nghiên cứu khác chỉ ra rằng luật của Gibrat không tuân thủ: doanh nghiệp nhỏ tăng trưởng nhanh hơn doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp mới tăng trưởng nhanh hơn doanh nghiệp cũ.

Mối quan hệ giữa quy mô và tăng trưởng doanh nghiệp

Các phương pháp lý thuyết về tăng trưởng doanh nghiệp thường đề cập đến mối quan hệ giữa quy mô và tăng trưởng như: Luật về tác động từng phần, luật của Gibrat năm 1931 cho thấy không có sự khác nhau về phân phối xác suất của tốc độ tăng trưởng theo quy mô doanh nghiệp. Đặc biệt, tăng trưởng độc lập với quy mô qua các thời kỳ (Sutton, 1997). Tuy nhiên, mô hình của Jovanovic (1982) chỉ ra tăng trưởng có mối liên hệ nghịch với quy mô doanh nghiệp. Lý thuyết tân cổ điển về doanh nghiệp (Neo-classical theory of the firm) giả thiết rằng các doanh nghiệp lớn hơn thì gần với quy mô tối ưu hơn. Vì vậy, các doanh nghiệp nhỏ tăng nhanh hơn các doanh nghiệp lớn đến khi chúng đạt được mức chi phí trung bình tối thiểu. Theo phương pháp về quy mô hiệu quả tối thiểu, có sự tồn tại lợi ích theo quy mô mà các doanh nghiệp cố gắng đạt được mức quy mô sản xuất để có thể đem lại lợi nhuận. Do đó, tăng trưởng của doanh nghiệp được xem xét như là 1 quá trình điều chỉnh đến mức hiệu quả tối thiểu và có tiềm năng tăng trưởng nhanh hơn các doanh nghiệp lớn đến khi mà chúng đạt được 1

quy mô mà sau đó chúng không thể cải thiện được hiệu quả thêm nữa.

Lý thuyết tăng trưởng doanh nghiệp của Penrose (1959) diễn tả tăng trưởng là một quá trình phát triển do tăng quy mô hoặc cải tiến chất lượng. Điều này có nghĩa rằng nhiều sự thay đổi qua lại bên trong làm cho quy mô tăng với sự thay đổi các đặc tính của mục tiêu tăng trưởng. Thêm vào đó, tăng trưởng là một quá trình mà xảy ra bất kỳ lúc nào khi có điều kiện thuận lợi, nên quy mô có thể trở nên quan trọng hơn hoặc ít quan trọng hơn trong quá trình tiến triển liên tục đó. Penrose cho thấy sự thay đổi trong tốc độ tăng trưởng cùng với việc gia tăng của quy mô, đến khi doanh nghiệp đạt được một mức quy mô nào đó thì tăng trưởng có khuynh hướng giảm dần và quy mô vẫn tăng. Điều này là do sự giới hạn về cơ hội sản xuất, khả năng quản lý và các điều kiện kinh doanh mà tăng trưởng trên mức này sẽ làm tăng chi phí rất lớn về tăng trưởng.

Bằng chứng thực nghiệm về mối liên quan giữa tăng trưởng doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp cho thấy Luật của Gibrat không tuân thủ. Đó là, tốc độ tăng trưởng giảm với quy mô doanh nghiệp và doanh nghiệp nhỏ tăng trưởng nhanh hơn doanh nghiệp lớn, mà được minh chứng bởi Jovanovic (1982), Evans (1987a và 1987b), Hall (1987), Dunne và Hughes (1994), Cabral (1995), Pakes và Ericson (1998), và một số nhà nghiên cứu khác.

Mặc dù tăng trưởng doanh nghiệp có thể là do bên ngoài (xác nhập hoặc tiếp quản) và do bên trong (đầu tư mới), hầu hết các lý thuyết giả thiết rằng Luật của Gibrat liên quan đến sự tăng trưởng bên trong. Như vậy,

một nguyên nhân khác mà luật này không giữ là bởi vì sự thay đổi sở hữu do xác nhập hoặc tiếp quản hoặc liên quan đến các doanh nghiệp nước ngoài. Cụ thể, Samuels (1965) chỉ ra luật của Gibrat về tác động từng phần đã bị ngưng hoạt động. Các doanh nghiệp lớn có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn do tác động của việc xác nhập (tăng trưởng do bên ngoài). Tương tự, Singh và Whittington (1975) cho thấy giữa các doanh nghiệp đang tồn tại, có một mối liên hệ dương và yếu giữa quy mô và tăng trưởng, nghĩa là các doanh nghiệp lớn hơn có khuynh hướng tới một mức tăng trưởng trung bình cao hơn các doanh nghiệp nhỏ do sự quan trọng của việc xác nhập và tiếp quản các doanh nghiệp nhỏ.

Mối quan hệ giữa tuổi đời doanh nghiệp và tăng trưởng doanh nghiệp

Trong mô hình của Jovanovic (1982), thông qua quá trình học tập, các doanh nghiệp khám phá ra hiệu quả thực của họ theo thời gian (cụ thể: có một điểm hội tụ của mức sản lượng doanh nghiệp đến quy mô tối ưu của nó theo thời gian). Giả thiết tất cả các yếu tố khác không đổi, các doanh nghiệp già hơn thì gần với tình trạng tối ưu hơn và như thế chúng tăng trưởng ít hơn. Điều này do lợi ích học tập giảm dần theo thời gian.

Evan (1987a,b), Dunne *et al.* (1989), và Dunne và Hughes (1994) tìm thấy mối quan hệ âm và ý nghĩa giữa tuổi và tăng trưởng doanh nghiệp, và họ ủng hộ cho lý thuyết về cải tiến và tăng trưởng doanh nghiệp của Jovanovic (1982). Tương tự, nhiều bằng chứng cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tuổi và tăng trưởng doanh nghiệp như

nghiên cứu của Glancey (1998), Harabi (2002), Yasuda (2005), và Honjo và Harada (2006). Tuy nhiên, Glancey (1998) mong đợi rằng nếu các doanh nghiệp già hơn nhận được lợi ích theo quy mô năng động bởi quá trình học tập kinh nghiệm và bởi các tác động do uy tín tạo ra mà cho phép họ kiếm được lợi nhuận biên cao hơn, thì mối quan hệ giữa tuổi và tăng trưởng là dương. Nghiên cứu thực nghiệm của Liu và Hsu (2004), và Mishra (2004) chỉ ra mối quan hệ dương hoặc không liên hệ giữa tuổi và tăng trưởng về lao động.

3. Mô hình kinh tế lượng về tăng trưởng

3.1. Mô hình kinh tế lượng

Phương trình tăng trưởng doanh nghiệp (g) như sau:

$$g^*(t; X_{it}) = \beta' X_{it} + u_{it} \quad (1.1)$$

trong đó β' là 1 vector của các hệ số hồi quy, X_{it} là 1 vector của các biến độc lập, và u_{it} là trung bình zero, $u_{it} \sim \text{Normal}(0, \sigma^2)$.

Nếu mô hình trong phương trình (1.1) được ước lượng bởi phương pháp OLS, chúng sẽ tạo ra các hệ số ước lượng các tham số bị sai lệch và không chính xác vì (i) tăng trưởng chỉ được tính cho các doanh nghiệp đang tồn tại trong giai đoạn nghiên cứu. (ii) Tăng trưởng có tác động dương đến sự tồn tại của doanh nghiệp nên các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng âm hoặc thấp sẽ có nhiều khả năng chết và không còn xuất hiện trong mẫu nghiên cứu. Do đó, tăng trưởng chỉ được quan sát đối với các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao hoặc/và dương.

Như vậy, có một sự sai lệch trong mẫu nghiên cứu mà có thể làm sai lệch tác động biên của các biến giải thích đến tăng trưởng

doanh nghiệp, nên chúng ta phải xem xét vấn đề sai lệch này. Phương pháp được đề xuất là mô hình của Heckman (1979), và nó sử dụng quá trình ước lượng khả năng tối đa thông tin đầy đủ (full information maximum likelihood estimation). Mô hình 2 giai đoạn của Heckman được sử dụng trong phương trình tăng trưởng là được điều chỉnh bởi phương trình lựa chọn mà ước lượng xác suất tồn tại, sử dụng mô hình probit, với 2 bước như sau:

Đầu tiên, mô hình lựa chọn Probit được ước lượng cho tổng quan sát N với vector Z bởi maximum likelihood. Sau đó, tỷ số Mills ngược (λ_{it}) được xây dựng.

Khi đạt được λ_{it} cho mỗi quan sát, phương trình chính (1.1) được ước lượng bởi OLS với n quan sát (mẫu được lựa chọn) cho ra các giá trị của g bằng cách đưa tỷ lệ Mills ngược (λ_{it}) được ước lượng như là một biến tăng thêm để đạt được một hệ số tăng thêm, μ . Chính xác hơn, ước lượng phương trình:

$$g(t; X_{it}) = \beta' X_{it} + \mu \lambda_{it} + w_{it} \quad (1.2)$$

bởi OLS để đạt được các ước lượng của μ và β' . Kiểm định t -test với giả thiết không, $\mu = 0$ là 1 kiểm định của $uv = 0$. Nếu kiểm định t -test chỉ ra $\mu \neq 0$, thì có sự sai lệch mẫu.

3.2. Đo lường các biến

3.2.1. Đo lường các biến phụ thuộc:

Biến phụ thuộc đầu tiên là tăng trưởng doanh nghiệp: Tăng trưởng của doanh nghiệp được đo bằng sự tăng lao động hoặc tăng tài sản. Tăng trưởng doanh nghiệp được định nghĩa: $Growth(t) = [Size(t) - Size(t-1)] / Size(t-1)$ (1.3)

trong đó $Size$ là quy mô lao động hoặc quy mô tài sản.

Biến phụ thuộc khác là biến tình trạng để phân biệt doanh nghiệp sống hay chết. Đây là 1 biến giả (0,1), 1 là doanh nghiệp còn sống (doanh nghiệp được chọn) trong giai đoạn nghiên cứu và 0 là doanh nghiệp chết (doanh nghiệp không được lựa chọn) trong giai đoạn nghiên cứu. Biến này được sử dụng trong mô hình Probit để ước lượng tác động của các nhân tố khác nhau đến sự tồn tại doanh nghiệp.

3.2.2. Các biến giải thích

$Lnage$ là logarithm của tuổi doanh nghiệp. Tuổi doanh nghiệp là số năm doanh nghiệp sống. $LnageSq$ là bình phương của $Lnage$ để kiểm tra sự không tuyến tính trong mối quan hệ giữa tăng trưởng và tuổi. $Lnsize$ được đo lường bởi logarithm của số lao động trong doanh nghiệp tại năm 2000 (năm bắt đầu nghiên cứu). $Lnassets$ được đo lường bởi logarithm của tổng tài sản tại năm 2000.

Các biến khác như nợ ban đầu (initial-debt) và biến giả về khu vực kinh tế (economic sector dummies). Khu vực nông nghiệp-AgriSector: các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm và ngư nghiệp. Khu vực công nghiệp-InduSector: các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, xây dựng và khai khoáng. Còn lại là khu vực dịch vụ-ServSector. Các biến này được sử dụng như các biến độc lập trong mô hình probit nhưng là các biến công cụ (instrument variables) để xác định trong mô hình tăng trưởng ở phương trình 1.1.

4. Dữ liệu nghiên cứu

Các doanh nghiệp được rút ra ngẫu

nhiên trong tổng cơ sở dữ liệu và vì vậy mẫu nghiên cứu là ngẫu nhiên. Tại năm 2000, số doanh nghiệp được rút ngẫu nhiên là 6.000 doanh nghiệp và tất cả chúng được theo dõi theo từng năm đến năm 2005 để tạo ra dữ liệu bảng cân đối. Như vậy, mỗi doanh nghiệp được theo dõi qua 6 năm (6 quan sát) và các biến được theo dõi tương ứng theo từng quan sát. Các doanh nghiệp được theo dõi trong giai đoạn nghiên cứu bằng mã số thuế của chúng. Dữ liệu không gồm các doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn nghiên cứu, nhưng chúng bao gồm các doanh nghiệp bị chết trong giai đoạn. Vì vậy, sự sai lệch mẫu xảy ra đối với các doanh nghiệp chết. Sau khi lọc cơ sở dữ liệu, tổng số doanh nghiệp đạt yêu cầu là 5.461 doanh nghiệp.

5. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu

Bảng 1 cho thấy kết quả hồi quy bởi phương pháp 2 giai đoạn của Heckman về tác động của quy mô và tuổi đối với tăng trưởng doanh nghiệp. Trong hồi quy, biến giả về thời gian và một số các biến khác được sử dụng như các biến kiểm soát để kiểm soát sự khác biệt trong mô hình. Biến quy mô lao động được sử dụng trong mô hình tăng trưởng lao động và biến quy mô

tài sản được sử dụng trong mô hình tăng trưởng tài sản. Sự khác biệt của các khu vực kinh tế và nợ ban đầu được sử dụng như các biến công cụ (biến xác định) trong hồi quy.

Trong mô hình tăng trưởng lao động, hệ số của tỷ lệ Mills ngược (inverse Mills ratio - Lambda) là dương và có ý nghĩa thống kê. Trong mô hình có mối tương quan dương giữa sai số (error disturbances) của tăng trưởng và mô hình tồn tại (survival models) do dấu dương của Rho (ρ), và Lambda (λ) thể hiện cường độ của các tác động không được đo lường đến tăng trưởng. Kết quả này cho thấy rằng có 1 sự sai lệch hướng lên trong tăng trưởng lao động, nghĩa là các đặc điểm không đo lường có khuynh hướng tăng (giảm) tỷ lệ tồn tại khi đồng thời tăng (giảm) tăng trưởng doanh nghiệp. Như vậy, kết quả này cho thấy các ước lượng hồi quy bởi OLS là không phù hợp bởi vì có tác động không đo lường được lên mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, trong mô hình tăng trưởng tài sản, hệ số Mills ngược (inverse Mills ratio - Lambda) là âm nhưng không có ý nghĩa thống kê nên mặc dù các biến có tác động trong mô hình tồn tại (probit models) nhưng tác động không đo lường không có vấn đề gì đối với mô hình tăng trưởng tài sản.

Bảng 1: Mô hình 2 giai đoạn của Heckman về tăng trưởng doanh nghiệp

Các biến	Tăng trưởng lao động(*)		Tăng trưởng tài sản(*)	
	Coefficients	Std.Errors	Coefficients	Std.Errors
Constant	-0.0024	0.1913	0.7976***	0.2313
Lnage (Log của tuổi)	-0.2407***	0.0797	-0.1250	0.1041
LnageSq (Log bình phương của tuổi)	0.0483***	0.0178	0.0112	0.0231
Lnsize (Log về quy mô lao động)	-0.0003	0.0096		
Lnassets (Log về quy mô tài sản)			-0.0335***	0.0094

Mô hình tồn tại Probit (**)				
Constant	-0.1363	0.1127	-0.1363	0.1127
Các biến xác định (Variables of identifying restrictions):				
Initialdebt (Nợ ban đầu)	0.1191***	0.0312	0.1191***	0.0312
InduSector (Khu vực công nghiệp)	0.4681***	0.0940	0.4681***	0.0940
ServSector (Khu vực dịch vụ)	0.4800***	0.0938	0.4800***	0.0938
Rho	0.589		-0.1181	
Lambda	0.4716***	0.1710	-0.1111	0.1730
No. Obs (Số quan sát)	21,102		21,102	
Censored Obs (Uncensored Obs)	7,617 (13,485)		7,617 (13,485)	
Wald test	$\chi^2 = 671.9$ Pro > $\chi^2 = 0.0000$		$\chi^2 = 598.0$ Pro > $\chi^2 = 0.0000$	

Ghi chú: (*) Các biến kiểm soát (Control variables): Thâm dụng vốn, loại sở hữu doanh nghiệp, thay đổi sở hữu, năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận, đòn cân nợ, đầu tư, và năm. (**) Các biến kiểm soát (Control variables): Quy mô lao động, quy mô tài sản, thâm dụng vốn, loại doanh nghiệp, năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận, đòn cân nợ và năm.

Nhóm tham chiếu (biên giá) là Sở hữu DNNN, DNNN và khu vực nông nghiệp

*** ý nghĩa ở mức 1%, ** ý nghĩa ở mức 5%, và * ý nghĩa ở mức 10%.

Tác động của quy mô doanh nghiệp đến tăng trưởng doanh nghiệp

Hệ số của quy mô tài sản (Lnassets) xuất hiện trong mô hình hồi quy là âm và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng tài sản, cho thấy các doanh nghiệp nhỏ hơn tăng trưởng nhanh hơn các doanh nghiệp lớn. Kết quả này phù hợp với mô hình của Jovanovic (1982) và chỉ ra luật của Gibrat không tuân thủ đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Evans (1987a,b), Hall (1987), Dunnes và Hughes (1994), và một số nghiên cứu khác, khi kiểm tra lại mối quan hệ giữa tăng trưởng doanh nghiệp và quy mô bằng cách hiệu chỉnh các sai lệch thống kê trong mẫu. Kết quả này cũng cùng với giả thiết của lý thuyết tân cổ điển (neo-classical theory) về doanh nghiệp, đó là các doanh nghiệp lớn hơn thì gần với mức chi phí trung bình tối thiểu nên có tốc độ tăng chậm hơn và các

doanh nghiệp nhỏ hơn thì tăng nhanh hơn đến khi nào chúng đạt được mức chi phí trung bình tối thiểu. Bên cạnh đó, kết quả này phù hợp với phương pháp ‘quy mô hiệu quả tối thiểu’ (minimum efficient size) là do có sự tồn tại của lợi ích theo quy mô (economies of scale). Các doanh nghiệp tìm kiếm để đạt mức quy mô mà có khả năng kiếm lợi nhuận nên tăng trưởng của doanh nghiệp là 1 quá trình điều chỉnh đến mức hiệu quả tối thiểu. Các doanh nghiệp lớn hơn được cho là gần với mức hiệu quả tối thiểu hơn nên có tăng trưởng thấp hơn các doanh nghiệp nhỏ.

Glancey (1998) chỉ ra rằng các doanh nghiệp lớn có tốc độ tăng tài sản nhanh hơn các doanh nghiệp nhỏ, có thể là do các nhà quản lý doanh nghiệp lớn có định hướng tăng trưởng nhiều hơn và có nhiều kinh nghiệm, năng lực và chuyên môn quản lý hơn những

người làm trong các doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, trong trường hợp của các doanh nghiệp ở Việt Nam, các nhà quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp lớn không có lợi thế này bởi vì đa phần các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước, áp lực tăng trưởng không nhiều, trong khi đó, hầu hết các doanh nghiệp ngoài nhà nước là của tư nhân hoặc nước ngoài nên họ năng động hơn. Khả năng thích ứng với môi trường thay đổi và đổi mới của doanh nghiệp ngoài nhà nước cao hơn. Bên cạnh đó, do doanh nghiệp ngoài nhà nước và nước ngoài mới đi vào hoạt động có thời gian ít hơn (chủ yếu tập trung từ thập niên 90 trở lại đây) nên quá trình tích tụ vốn và lao động chưa nhiều, và như thế các doanh nghiệp này là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên có tăng trưởng nhanh hơn. Một yếu tố khác là vốn, vốn ở các doanh nghiệp nhà nước là của nhà nước, trong khi đó vốn ở doanh nghiệp tư nhân là của chính họ, do đó trách nhiệm của người quản lý trong doanh nghiệp nhà nước không cao bằng trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp tư nhân nên trách nhiệm tăng trưởng đối với doanh nghiệp nhà nước không lớn.

Tác động của tuổi doanh nghiệp đến tăng trưởng doanh nghiệp

Hệ số của $Lnage$ là âm và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là doanh nghiệp trẻ (mới) có tốc độ tăng trưởng cao hơn các doanh nghiệp già (cũ). Vì hệ số của $LnageSq$ là dương và có ý nghĩa thống kê, nên mối quan hệ giữa tăng trưởng doanh nghiệp và tuổi của chúng là không tuyến tính. Kết quả này phù hợp với những dự đoán của mô hình Jovanovic (1982) và cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Evan (1987a và b), Dunne *et al.* (1989), và những nghiên

cứu khác. Trong mô hình Jovanovic (1982), dựa vào kết quả trước và khả năng, các doanh nghiệp học tập và rút kinh nghiệm về hiệu quả thực của chúng theo thời gian thông qua quá trình học tập. Điều này có nghĩa: theo thời gian, doanh nghiệp hướng đến mức sản lượng của doanh nghiệp đến tình trạng tối ưu. Vì vậy, các doanh nghiệp già được cho là gần điểm hội tụ hơn nên tăng trưởng chậm hơn doanh nghiệp trẻ do lợi ích giảm dần theo thời gian (doanh nghiệp đạt được hiệu quả tăng thêm bị giảm dần theo thời gian). Theo Dunne và Hughes (1994), các doanh nghiệp trẻ năng động hơn và dễ thay đổi hơn các doanh nghiệp già. Glancey (1998) đề nghị rằng các doanh nghiệp già có lợi thế từ uy tín của họ tạo được lâu năm hoặc khả năng tích tụ vốn nhiều hơn so với các doanh nghiệp trẻ; Tuy nhiên, trong hoàn cảnh Việt Nam, các doanh nghiệp già không/ chưa sử dụng lợi thế này và vì thế họ có sự tăng trưởng ít hơn.

Hơn thế nữa, các doanh nghiệp trẻ ở Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân trong nước vì họ chỉ vừa hoạt động từ khi đổi mới (1986) đến nay, tương tự như vậy, các doanh nghiệp nước ngoài cũng chỉ hoạt động từ thập niên 1990 trở lại đây, nên họ có tuổi đời ít hơn các doanh nghiệp nhà nước, họ có sự tăng trưởng nhanh hơn các doanh nghiệp nhà nước. Bên cạnh đó, các nhà quản lý ở doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài có khuynh hướng tăng trưởng và phát triển nhiều hơn. Họ có phương pháp kinh doanh năng động nên có sự tăng trưởng cao hơn.

Hiện nay nhiều doanh nghiệp nhà nước (có tuổi đời lâu năm) đang tiến hành cổ phần hóa và tăng vốn, bên cạnh các doanh nghiệp tư nhân cũng đang quá trình phát triển về

vốn. Do đó, khả năng sự khác biệt về việc tăng vốn của các doanh nghiệp theo tuổi đời không rõ ràng nên hệ số Lnage không có ý nghĩa thống kê, mặc dù hệ số hồi quy của Lnage vẫn mang dấu âm (tức là doanh nghiệp càng già thì tốc độ tăng tài sản càng giảm).

6. Kết luận và gợi ý chính sách

6.1. Kết luận

Trong nghiên cứu này, mô hình 2 giai đoạn của Heckman được sử dụng để loại bỏ sự sai lệch trong mẫu nghiên cứu nhằm ước lượng tác động của quy mô và tuổi đời doanh nghiệp đến tăng trưởng doanh nghiệp. Tăng trưởng được đo lường bằng sự gia tăng lao động và tăng tài sản. Một số phát hiện chính yếu như sau:

Thực hiện quá trình 2 giai đoạn để điều chỉnh sai lệch mẫu trong việc ước lượng tăng trưởng là quan trọng vì có sự hiện diện của tác động sai lệch trong mẫu nghiên cứu mà làm cho ước lượng bởi OLS là không phù hợp. Mức ý nghĩa của hệ số Mills ngược (λ) phụ thuộc vào định nghĩa tăng trưởng. Hệ số của hệ số Mills ngược (λ) có ý nghĩa đối với mô hình tăng trưởng lao động nhưng không có ý nghĩa đối với mô hình tài sản.

Các doanh nghiệp trẻ tăng trưởng lao động nhanh hơn các doanh nghiệp già và các doanh nghiệp nhỏ tăng trưởng tăng sản nhanh hơn các doanh nghiệp lớn. Kết quả này giống với mô hình của Jovanovic (1982) và kết quả này chỉ cho thấy Luật của Gibrat về tăng trưởng theo quy mô không tuân thủ đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam.

6.2. Gợi ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu này có thể gợi ra một vài chính sách đối với việc đẩy mạnh tăng trưởng doanh nghiệp ở Việt Nam như sau: Việc tăng trưởng doanh nghiệp sẽ có tác động tích cực đối với nền kinh tế như tăng thêm việc làm cho người lao động cũng như tạo ra thu nhập và sản phẩm cho nền kinh tế. Việc khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hoặc thành lập doanh nghiệp mới là cách để tạo ra việc làm cho lao động. Như vậy, chính phủ cần có nhiều chính sách hơn cũng như mở rộng thông thoáng chính sách hiện nay để khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhiều hơn. Bên cạnh đó, nên có chính sách/ chương trình hỗ trợ sau khi thành lập nhằm giúp các doanh nghiệp vượt qua những khó khăn ban đầu để tồn tại trong thị trường, cũng như nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp mới tăng quy mô.

REFERENCES

Audretsch, D.B. (1995), 'Innovation and Industry Evolution'. Massachusetts Institute of Technology

Audretsch, D.B., Houweling, P. and Thurik, A.R. (1997), 'New – Firm Survival: Industry versus Firm Effects', *Tinbergen Institute Discussion Paper* 63.

_____ (2000), 'Firm Survival in the Netherlands', *Review of Industrial Organization* 16: 1-11, 2000

Cabral, L. (1995), 'Sunk Costs, Firm Size and Firm Growth', *The Journal of Industrial Economics*, Vol. 43, No. 2, pp. 161-172

Caves, R. E., Khalilzadeh-Shirazi, J. and Porter, M. E. (1975), 'Scale Economies in Statistical Analyses of Market Power', *The*

Review of Economics and Statistics 57(20): 133-140

Dunne, P. and Hughes, A. (1994), 'Age, Size, Growth and Survival: UK Companies in the 1980s', *The Journal of Industrial Economics*, Vol. 42, No.2. (Jun., 1994), pp.115-140

Dunne, T., Roberts, M. J. and Samuelson, L. (1989), 'The Growth and Failure of U.S. Manufacturing Plants', *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 104, No. 4, pp. 671-698

Evan D. S. (1987a), 'Test of Alternative Theories of Firm Growth', *The Journal of Political Economy*, Vol. 95, No. 4, pp. 657-674

_____ (1987b), 'The Relationship Between Firm Growth, Size, and Age: Estimates for 100 Manufacturing Industries', *The Journal of Industrial Economics*, Vol.35, No. 4, The Empirical Renaissance in Industrial Economics. (Jun., 1987), pp. 567-581

Glancey, K. (1998), 'Determinants of growth and profitability in small entrepreneurial firms', *International Journal of Entrepreneurial Behaviour and Research*, Vol. 4 No.1, pp.18-27

Hall, B. H. (1987), 'The Relationship between Firm Size and Firm Growth in the US Manufacturing Sector', *The Journal of Industrial Economics*, Vol. 35, No. 4, pp. 583-606

Harabi, N. (2002), 'Determinants of Firm Growth: An Empirical Analysis from Morocco', It is downloadable from http://mpra.ub.uni-muenchen.de/4394/1/MPRA_paper_4394.pdf

Hart, P. E. (2000), 'Theories of Firms' Growth and the Generation of Jobs', *Review of Industrial Organization*, Nov 2000, 17, 3, pg. 229

Heckman, J. J. (1979), 'Sample Selection Bias as a Specification Error', *Econometrica*, Vol. 47, No. 1, pp. 153-161

Heshmati, A. (2001), 'On the Growth of Micro and Small Firms: Evidence from Sweden', *Small Business Economics*, 17: 213-228, 2001

Honjo, Y. and Harada, N. (2006), 'SME Policy, Financial Structure and Firm Growth: Evidence from Japan', *Small Business Economics* (2006) 27: 289-300

Jovanovic, B. (1982), 'Selection and the Evolution of Industry', *Econometrica*, Vol. 50, No.3 (may, 1982), pp. 649 – 670

Liu, W. C. and Hsu, C. M. (2004), 'Financial Structure, Corporate Finance, and Growth of Taiwan's Manufacturing Firms', It is downloadable from <http://faculty.washington.edu/karyiu/confer/tok04/papers/liu&hsu.pdf>

Marmet, D. (2005), 'Employment Growth of New Firms: Which Factors Influence Post-Entry Performance? An Empirical Analysis Based on Swiss Firm Data', *32nd Conference of the European Association of Research in Industrial Economics (EARIE)*, Universidade do Porto, Porto 1-4 September 2005

Mishra, V. (2004), 'Size, Age & Firm Growth: The Computer Industry in India', It is downloadable from <http://ssrn.com/abstract=520822> or <http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/APCITY/>

UNPAN023828.pdf

Pakes, A. and Ericson R. (1998), 'Empirical Implications of Alternative Models of Firms Dynamics', *Journal of Economic Theory* 79, 1-45 (1998)

Penrose, E. (1959), *The Theory of the Growth of the Firm*, Oxford: basil Blackwell Publisher, 1959

Samuels, J. M. (1965), 'Size and the Growth of Firms', *The Review of Economic Studies*, Vol. 32, No. 2, pp. 105-112

Singh, A. and Wittington, G. (1975), 'The Size and Growth of Firms', *The Review of Economic Studies*, Vol. 42, No. 1, pp.15-26

Sutton, J. (1997), 'Gibrat's Legacy', *Journal of Economic Literature*, Vol. 35, No.1. (Mar., 1997), pp. 40 – 59

Weiss, L. W. (1964), 'The Survival Technique and the Extent of Suboptimal Capacity', *Journal of Political Economy*, 71 (3): 246-261

Williamson, O. E. (1981), 'The Modern Corporation: Origins, Evolution, Attributes', *Journal of Economic Literature*, Vol. XIX (December 1981), pp. 1537-1568

Yasuda, T. (2005), 'Firm Growth, Size, Age and Behavior in Japanese Manufacturing', *Small Business Economics* 24: 1-15, 2005.